

Số: 29/NQ-HĐND

Mường Lạn, ngày 17 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp xã
năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ MƯỜNG LẠN
KHÓA XXI, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 141/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ % phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Sơn La năm 2026 và các năm tiếp theo;

Căn cứ Nghị quyết số 142/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 595/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Sơn La năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 596/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các xã, phường năm 2026;

Căn cứ Quyết định 3188/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Sơn La về giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2026;

Xét tờ trình số 143/TTr-UBND ngày 10/12/2025 của UBND xã Mường Lạn về đề nghị phân bổ dự toán chi ngân sách cấp năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã, đại biểu HĐND xã khóa XXI thảo luận và thống nhất tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán chi ngân sách cấp xã năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị, số tiền: **120.296.929.000** đồng, (Bằng chữ: Một trăm hai mươi tỷ hai trăm chín mươi sáu triệu chín trăm hai mươi chín nghìn đồng chẵn), trong đó:

1. Chi sự nghiệp kinh tế: 4.292.865.000 đồng.
2. Chi sự nghiệp Giáo dục - đào tạo: 73.765.338.000 đồng.
3. Chi sự nghiệp truyền thông văn hóa: 493.850.000 đồng.
4. Chi sự nghiệp y tế: 6.681.000.000 đồng.
5. Chi đảm bảo xã hội: 7.534.860.000 đồng.
6. Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể: 22.418.068.000 đồng.
7. Chi An ninh - Quốc phòng: 2.698.010.000 đồng.
8. Dự phòng ngân sách xã: 2.412.938.000 đồng.

(Có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND xã tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các ban, các tổ đại biểu HĐND các vị đại biểu HĐND xã giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND xã Mường Lạn khoá XXI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

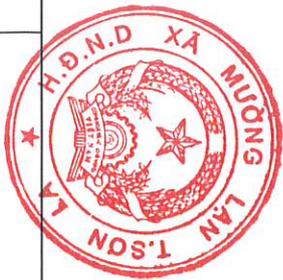
Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh ứng cử tại xã;
- Sở Tài chính tỉnh Sơn La;
- Thường trực Đảng uỷ;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Các ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các đơn vị dự toán;
- Lưu: VT (hồ sơ kỳ họp), 100 bản.

CHỦ TỊCH



Lò Thúy Hà



BIỂU TỔNG HỢP

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 17/11/2025 của HĐND xã Mương Lạn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán xã giao	Ghi chú
	Tổng số	120.296.929.000	120.296.929.000	
I	Chi thường xuyên	117.883.991.000	117.883.991.000	
1	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	4.292.865.000	4.292.865.000	Chi tiết tại phụ lục số 01
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	73.765.338.000	73.765.338.000	Chi tiết tại phụ lục số 02
3	Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin, TD - TT, PTTT	493.850.000	493.850.000	Chi tiết tại phụ lục số 03
4	Chi sự nghiệp Y tế	6.681.000.000	6.681.000.000	Chi tiết tại phụ lục số 04
5	Chi đảm bảo xã hội	7.534.860.000	7.534.860.000	Chi tiết tại phụ lục số 05
6	Chi quản lý hành chính	22.418.068.000	22.418.068.000	Chi tiết tại phụ lục số 06
7	Chi An ninh - Quốc phòng	2.698.010.000	2.698.010.000	Chi tiết tại phụ lục số 07
II	Dự phòng ngân sách	2.412.938.000	2.412.938.000	

PHỤ LỤC SỐ 01

DỰ TOÁN CHI NĂM 2026 - SỰ NGHIỆP KINH TẾ

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 17/12/2025 của HĐND xã Mường Lạn)

Đơn vị tính: Đồng



STT	Nội dung	Dự toán giao	Trong đó				Chiếm 10% thực hiện CCTL	Ghi chú
			Theo định mức	Kinh phí tự chủ Quy tiên lương	Quy tiên thưởng	Kinh phí không tự chủ		
	Tổng cộng:	4.292.865.000	-	1.152.000.000	-	2.966.700.000	50.000.000	
I	Phòng Kinh tế	2.560.865.000	-	-	-	2.436.700.000		
1	Kinh phí hỗ trợ trực ban phòng chống lũ bão; Trực phòng cháy, chữa cháy rừng; Kinh phí phòng cháy, chữa cháy rừng, tuyên truyền bảo vệ rừng	50.000.000				50.000.000		
2	Kinh phí thu gom rác theo CT 25/2016/CT-TTg	24.000.000				24.000.000		
3	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường giao thông	1.162.700.000				1.162.700.000		
-	Đường huyện chuyên xã quản lý (Đường liên xã) (15 triệu đồng/km/năm)	60.000.000				60.000.000		
-	Đường tuần tra biên giới huyện quản lý (30 triệu đồng/km/năm)	998.700.000				998.700.000		
-	Đường xã quản lý (02 triệu đồng/km/năm)	104.000.000				104.000.000		
4	Lập điều chỉnh quy hoạch	500.000.000				500.000.000		
5	Lắp đặt đèn chiếu sáng (năng lượng mặt trời) khu trung tâm hành chính xã	600.000.000				600.000.000		
7	Kinh phí nâng cấp, sửa chữa hệ thống thông tin quản lý ngân hàng	50.000.000				50.000.000		
8	Kinh phí chuẩn bị tài liệu các kỳ họp HĐND xã và kiểm tra công tác quản lý tài chính, tài sản các đơn vị	50.000.000				50.000.000		
9	Kinh phí chưa phân bổ	124.165.000				-		

STT	Nội dung	Dự toán giao	Trong đó				Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Ghi chú
			Kinh phí tự chủ		Kinh phí không tự chủ	Theo định mức		
			Quy tiên lương	Quy tiên thưởng				
II	Văn phòng HĐND và UBND	300.000.000			300.000.000			
1	Chính lý tài liệu, kho lưu trữ	300.000.000			300.000.000			
III	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1.382.000.000	-	1.152.000.000	230.000.000	-		
1	Kinh phí quỹ lương, phụ cấp theo lương (Nhu cầu tiền lương theo khu vực Sốp Cốp (cũ): Tổng 1.234.572.300 đ. Trong đó: Lương: 1.165.074.300 đ, Tiền thưởng: 69.498.000 đ.)	1.152.000.000		1.152.000.000				
2	Tạm giao kinh phí chi thường xuyên theo biên chế	100.000.000			100.000.000			
3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh	100.000.000			100.000.000			
4	Kinh phí thu gom, vận chuyển vỏ bao bì thuốc BVTV qua sử dụng	10.000.000			10.000.000			
5	Kinh phí tham gia trưng bày sản phẩm nông sản tại các sự kiện, hội nghị, ...	20.000.000			20.000.000			
IV	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	50.000.000				50.000.000		
	Trong đó: tiết kiệm 10% chi thường xuyên của Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	50.000.000				50.000.000		

PHỤ LỤC SỐ 02

DỰ TOÁN CHI NĂM 2026 - SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 17/12/2025 của HĐND xã Mường Lạn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN XÃ GIAO	Phòng VHXXH	Trưởng Mâm non Hoa Phong Lạn	Trưởng PTDTBT tiêu học Mường Lạn	Trưởng PTDTBT THCS Mường Lạn	Ghi chú
I	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	73.765.338.000	1.330.000.000	19.704.089.300	29.938.599.500	21.994.775.200	
1	Lương và các khoản chi khác theo lương	52.821.613.000	-	16.186.736.200	21.996.133.900	14.627.697.400	
-	Quỹ tiền lương theo ND 38 (1.490.000)	32.137.382.000		9.251.353.500	14.714.945.300	8.171.083.200	
-	CCCTL theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP; số 73/2024/NĐ-CP (2.340.000)	18.333.406.000		6.369.795.700	6.552.400.600	5.411.209.700	Chưa phân bổ kp theo ND
-	Kinh phí giáo viên tuyển mới, hợp đồng giáo viên, thỉnh giảng	584.359.000				584.359.000	76/2019/NĐ-CP
-	Quỹ tiền thưởng ND73/2024/NĐ-CP	1.755.420.500		565.587.000	728.788.000	461.045.500	
-	Quỹ tiền thưởng ND73/2024/NĐ-CP (Chưa phân bổ)	11.045.500					
2	Chi khác	2.804.004.000	500.000.000	735.425.800	807.912.700	506.897.000	
-	Chi thường xuyên theo biên chế	1.351.000.000		469.000.000	560.000.000	322.000.000	
-	Kinh phí hoạt động sự nghiệp giáo dục (hội nghị, các hội thi, kỳ thi, chi thường xuyên, tổ chức 20/11; khai giảng năm học mới, bế giảng năm học)	100.000.000	100.000.000				
-	Trích kinh phí khen thưởng	300.000.000	300.000.000				
-	Kinh phí tuyển dụng	100.000.000	100.000.000				
-	Kinh phí thực hiện biên chế hợp đồng Nghị định số 68, 111	699.235.500		266.425.800	247.912.700	184.897.000	6 tháng
-	Kinh phí chưa phân bổ	253.768.500					

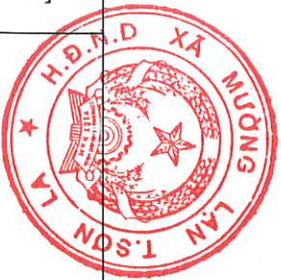
STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN XÃ GIAO	Phòng VHXXH	Trường Mầm non Hoa Phong Lan	Trường PTDTBT tiêu học Mừng Lan	Trường PTDTBT THCS Mừng Lan	Ghi chú
3	Chế độ, chính sách bổ sung	17.704.621.000	830.000.000	2.781.927.300	7.134.552.900	6.860.180.800	
-	Kinh phí thực hiện tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP của Chính phủ	-					
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	1.180.907.000		1.180.907.000			
-	Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật	772.116.000		67.392.000	372.954.000	331.770.000	
-	Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập tăng theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP (Học phí dự kiến 50.000đ/hs/tháng do chưa có NQ của HĐND tỉnh)	4.515.978.000	350.000.000	955.390.000	1.862.730.000	1.347.858.000	
-	Kinh phí hỗ trợ bán trú học sinh mầm non, tiểu học và THCS ở xã, bản đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	10.657.660.000		578.238.300	4.898.868.900	5.180.552.800	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP về chính sách vùng ĐBKK	-					
-	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo Nghị quyết số 82/2014, 21/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	480.000.000	480.000.000				
-	Kinh phí chưa phân bổ	97.960.000					
II	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	435.100.000		46.900.000	56.000.000	32.200.000	

PHỤ LỤC SỐ 03

DỰ TOÁN CHI NĂM 2026 - Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin, TD-TT, PTTH

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 17/12/2025 của HĐND xã Mường Lạn)

Đơn vị tính: Đồng



STT	Nội dung	Đơn vị quản lý kinh phí	Dự toán năm 2026	Ghi chú
	Tổng số		493.850.000	
I	Kinh phí không tự chủ giao cho các đơn vị dự toán		232.000.000	
1	Kinh phí hỗ trợ đội văn nghệ quần chúng	Phòng Văn hoá - Xã hội	32.000.000	
2	Kinh phí tuyên truyền, kỷ niệm các ngày lễ lớn; kinh phí tăng thời lượng phát sóng, phát thanh - truyền hình bằng tiếng dân tộc; kinh phí nhuận bút, quảng bá văn hóa, du lịch, thể dục thể thao, tổ chức các lễ hội ...	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	200.000.000	
II	Trét kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương		30.000.000	
III	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh (chưa phân bổ)		231.850.000	



PHỤ LỤC SỐ 04
DỰ TOÁN CHI NĂM 2026 - Chi sự nghiệp Y tế

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 17/12/2025 của HĐND xã Mường Lạn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	Ghi chú
	Tổng số	6.681.000.000	
	Trạm Y tế xã	3.478.400.500	
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	3.355.993.000	
-	Kinh phí tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	3.156.802.000	
+	Kinh phí tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP	2.144.243.000	
+	Kinh phí CCTL theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP	1.012.559.000	
-	Quỹ tiền thưởng Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	95.191.000	
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên	104.000.000	
2	Kinh phí chi thường xuyên không tự chủ	122.407.500	
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với Cộng tác viên dân số bản, tiểu khu, tổ dân phố theo NQ số 03/2021/NQ-HĐND	102.120.000	
-	Kinh phí phụ cấp trực theo Quyết định 73/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	20.287.500	
3	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	543.900.000	
4	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh (Chưa phân bổ)	2.658.699.500	



PHỤ LỤC SỐ 05
DỰ TOÁN CHI NĂM 2026 - Chi đảm bảo xã hội

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 17/12/2025 của HĐND xã Mường Lạn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Đơn vị quản lý kinh phí	Dự toán năm 2026	Ghi chú
	Tổng số		7.534.860.000	
I	Kinh phí không tự chủ giao cho các đơn vị dự toán		7.144.132.000	
1	Kinh phí thực hiện chế độ với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng	Phòng Văn hoá - Xã hội	259.582.000	
2	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội	Phòng Văn hoá - Xã hội	5.732.000.000	
3	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	Phòng Văn hoá - Xã hội	509.110.000	
4	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh ưu đãi Người có công với Cách mạng	Phòng Văn hoá - Xã hội	281.340.000	
-	Chi trợ cấp ưu đãi theo Pháp lệnh ưu đãi người có công và Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam Anh Hùng		227.000.000	
-	Chi công việc (chi công tác mộ, nghĩa trang liệt sỹ, công tác quản lý...)		54.340.000	
5	Chi đảm bảo xã hội khác (tặng quà tết nguyên đán, 27/7 người có công với cách mạng, hợp đồng quản trang, công tác viên công tác xã hội, tặng quà người cao tuổi, người có uy tín...)	Phòng Văn hoá - Xã hội	202.100.000	
6	Kinh phí phòng, chống ma túy theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	Văn phòng - Công an	160.000.000	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của nhóm liên gia tự quản		47.900.000	
-	Các nội dung phòng, chống ma túy còn lại theo Nghị quyết của HĐND tỉnh		112.100.000	
II	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương		100.000.000	
III	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh (Chưa phân bổ)		290.728.000	

PHỤ LỤC SỐ 06

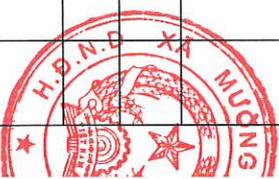
DỰ TOÁN CHI NĂM 2026 - CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 17/12/2025 của HĐND xã Mường Lạn)

Đơn vị tính: Đồng

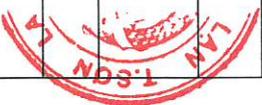


STT	Nội dung	Biên chế	Định mức	Dự toán giao	Trong đó				Kinh phí không tự chủ	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Ghi chú
					Quý tiền lương	Quý tiền thưởng	Theo định mức biên chế	Ngoài định mức biên chế			
	Tổng cộng:			22.418.068.000	13.922.014.600	570.894.500	1.620.000.000	4.681.766.900	2.331.872.000	162.000.000	
1	Văn phòng Đảng ủy xã			7.252.488.000	4.437.735.000	181.172.000	510.000.000	2.154.293.000	839.768.000	-	
1	Kinh phí chi hoạt động	17	30 trđ	5.128.907.000	4.437.735.000	181.172.000	510.000.000				
2	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp theo Quyết định số: 169/QĐ-TW ngày 24/6/2008			210.600.000					210.600.000		
3	Kinh phí phụ cấp BCD 35			129.168.000					129.168.000		
4	Kinh phí hợp đồng lái xe, tạp vụ			264.042.000				264.042.000			
5	Kinh phí xăng xe, công tác phí lái xe			50.000.000				50.000.000			
6	Kinh phí khám chữa bệnh			50.000.000					50.000.000		
7	Kinh phí chi khác (hoạt động cấp ủy theo QĐ 1702 tiếp khách, đối nội đối ngoại...)			200.000.000					200.000.000		
8	KP hoạt động công tác đảng theo QĐ số: 99/QĐ-TW ngày 30/05/2013			250.000.000					250.000.000		
9	Kinh phí phụ cấp KCT cấp bản			870.480.000				870.480.000			
-	Bí thư chi bộ			584.064.000				584.064.000			
-	Phó Bí thư Chi bộ			134.784.000				134.784.000			
-	Chi ủy viên			151.632.000				151.632.000			
10	Bảo hiểm xã hội bí thư chi bộ bản (17%)			99.291.000				99.291.000			



STT	Nội dung	Biên chế	Định mức	Dự toán giao	Trong đó					Chiếm 10% thực hiện CCTL	Ghi chú
					Kinh phí tự chủ				Kinh phí không tự chủ		
					Quý tiền lương	Quý tiền thưởng	Theo định mức biên chế	Ngoài định mức biên chế			
II	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã			3.228.974.500	1.812.346.400	76.124.900	240.000.000	851.723.200	248.780.000	-	
1	Kinh phí hoạt động	8	30 trđ	2.128.471.300	1.812.346.400	76.124.900	240.000.000				
2	Kinh phí phụ cấp ban công tác MTTQ bản			446.472.000				446.472.000			
3	Bảo hiểm xã hội trưởng ban công tác mặt trận bản (17%)			84.016.000				84.016.000			
4	Kinh phí thực hiện chế độ đối với không chuyên trách cấp bản, người trực tiếp tham gia hoạt động ở cấp bản theo Nghị quyết của HĐND tỉnh			321.235.200				321.235.200			
5	Chi thanh tra nhân dân			5.000.000					5.000.000		
6	Chi giám sát cộng đồng			10.000.000					10.000.000		
7	Kinh phí cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh" theo Nghị quyết số 74/2018/NQ-HĐND			134.000.000					134.000.000		
8	Kinh phí khoán hoạt động MTTQ và các đoàn thể CTXH theo NQ 78/2024/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh			39.780.000					39.780.000		
9	Kinh phí tổ chức Bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XIV và Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2030			20.000.000					20.000.000		
10	Kinh phí mua sắm tài sản			40.000.000					40.000.000		

STT	Nội dung	Biên chế	Định mức	Dự toán giao	Trong đó					Kinh phí không tự chủ	Trét kiểm 10% thực hiện CCTL	Ghi chú
					Quy tiên lương	Quy tiên thưởng	Theo định mức biên chế	Ngoài định mức biên chế				
III	Văn phòng HĐND&UBND xã			5.921.248.100	3.370.252.900	141.270.500	390.000.000	1.675.750.700	343.974.000	-		
1	Kinh phí hoạt động	13	30 trđ	3.931.523.400	3.370.252.900	141.270.500	390.000.000					
2	Kinh phí hoạt động của HĐND xã theo Nghị quyết của HĐND tỉnh			271.674.000					271.674.000			
3	Kinh phí hoạt động KCT cấp xã			48.859.200				48.859.200				
4	Kinh phí hoạt động KCT cấp bản			539.136.000				539.136.000				
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động bàn, phó trưởng bàn, nhân viên thú y, hội NCT			253.664.000				253.664.000				
6	Kinh phí lao động hợp đồng			284.091.500				284.091.500				
7	Kinh phí xăng xe, công tác phí lái xe			100.000.000				100.000.000				
8	Kinh phí điện, nước, mạng ...			150.000.000				150.000.000				
9	Kinh phí tuyên truyền giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và tư sách pháp luật			27.500.000					27.500.000			
10	Kinh phí hòa giải cơ sở			25.800.000					25.800.000			
11	Kinh phí chăm sóc sức khỏe đại biểu HĐND cấp xã			19.000.000					19.000.000			
12	Chi hoạt động HĐND, UBND (hội nghị, kỹ hợp, tiếp khách...)			200.000.000				200.000.000				
13	Kinh phí chuyển đổi số (thuê đường truyền phòng họp không giấy, tin nhắn phần mềm quản lý văn bản, hệ thống thông tin báo cáo ...)			100.000.000				100.000.000				



STT	Nội dung	Biên chế	Định mức	Dự toán giao	Trong đó					Kinh phí không tự chủ	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Ghi chú
					Kinh phí tự chủ				Kinh phí không tự chủ			
					Quý tiền lương	Quý tiền thưởng	Theo định mức biên chế	Ngoài định mức biên chế				
IV	Phòng Kinh tế			2.062.725.500	1.780.082.500	72.643.000	210.000.000	-	-	-		
1	Kinh phí hoạt động	7	30 trđ	2.062.725.500	1.780.082.500	72.643.000	210.000.000					
V	Phòng Văn hóa - Xã hội			2.328.183.500	1.643.122.000	65.061.500	180.000.000	-	440.000.000	-		
1	Kinh phí hoạt động	6	30 trđ	1.888.183.500	1.643.122.000	65.061.500	180.000.000					
2	Kinh phí tập huấn công tác gia đình, hương ước, quy ước			10.000.000					10.000.000			
3	Kinh phí tuyên dụng, cải cách hành chính			70.000.000					70.000.000			
4	Kinh phí BCD chuyển đổi số, công tác chuyên đổi số			50.000.000					50.000.000			
5	Kinh phí hoạt động sáng kiến kinh nghiệm, khoa học công nghệ			20.000.000					20.000.000			
6	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc nội và HĐND các cấp			140.000.000					140.000.000			
7	Kinh phí quỹ thi đua khen thưởng			150.000.000					150.000.000			
VI	Trung tâm Phục vụ hành chính công			1.053.098.400	878.475.800	34.622.600	90.000.000	-	50.000.000	-		
1	Kinh phí hoạt động	3	30 trđ	1.003.098.400	878.475.800	34.622.600	90.000.000					
2	Kinh phí thực hiện chế độ đối với công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo Nghị quyết của HĐND tỉnh			50.000.000					50.000.000			
VII	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương			162.000.000						162.000.000		
VIII	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh (Chưa phân bổ)			409.350.000					409.350.000			

PHỤ LỤC SỐ 07

DỰ TOÁN CHI NĂM 2026 - Chi An ninh - Quốc phòng

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 17/12/2025 của HĐND xã Mường Lạn)

Đơn vị tính: Đồng



STT	NỘI DUNG	Đơn vị quản lý kinh phí	Dự toán năm 2026	Ghi chú
	Tổng số		2.698.010.000	
I	Kinh phí không tự chủ giao cho các đơn vị dự toán		2.198.010.000	
1	Kinh phí đội trường, đội phó dân phòng, tổ đảm bảo ANTT cơ sở	Văn phòng HĐND&UBND	849.528.000	
2	Kinh phí trực SSCD+đội tương 5, khám tuyến nghĩa vụ quân sự, triển khai AN - QP khác trên địa bàn xã	Văn phòng HĐND&UBND	162.288.000	
3	Kinh phí giao ban biên giới	Văn phòng HĐND&UBND	200.000.000	
4	KP tập huấn, huấn luyện dân quân	Văn phòng HĐND&UBND	475.240.000	
5	Phụ cấp trách nhiệm dân quân tự vệ	Văn phòng HĐND&UBND	180.554.000	
6	Kinh phí phụ cấp bản đội trường NQ 16/2025	Văn phòng HĐND&UBND	230.400.000	
7	Kinh phí thực hiện các nội dung tăng cường công tác bảo vệ an ninh trật tự theo các Kế hoạch của UBND xã	Văn phòng HĐND&UBND	100.000.000	
II	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương		50.000.000	
III	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh (Chưa phân bổ)		450.000.000	



PHỤ LỤC SỐ 08

DỰ TOÁN TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN THỰC HIỆN CCTL NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 17/12/2025 của HĐND xã Mường Lạn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2026	Ghi chú
	Tổng cộng:	1.371.000.000	
1	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	50.000.000	
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	435.100.000	
-	Trường Mầm non Hoa Phong Lan	46.900.000	
-	Trường PTDTBT tiểu học Mường Lạn	56.000.000	
-	Trường PTDTBT THCS Mường Lạn	32.200.000	
-	Chi giáo dục - đào tạo	300.000.000	
3	Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin, TD-TT, PTTT	30.000.000	
4	Chi sự nghiệp Y tế	543.900.000	
5	Chi đảm bảo xã hội	100.000.000	
6	Chi quản lý hành chính	162.000.000	
7	Chi An ninh - quốc phòng	50.000.000	

